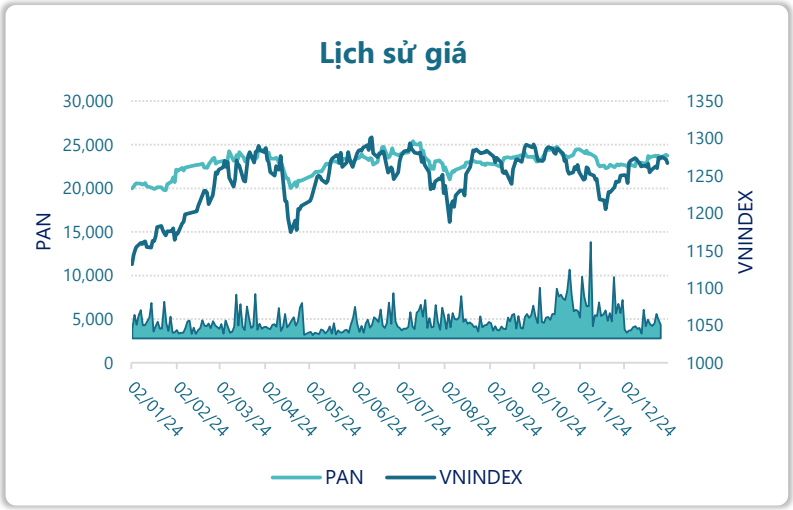
FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**23,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,782
SL cổ phiếu LH	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420,370
% sở hữu nước ngoài	19.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,963
P/E	8.3
EPS	2,845

DT thuần

Q4/24

4,267

tỷ VNĐ

QoQ: ▼817| -16.1%

YoY: ▲ 71.0| 1.7%

LN sau thuế

Q4/24

427

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 83.0| 24.2%

YoY: ▲ 64.0| 17.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

10.4%

+/- YoY: ▲ 2.8%

DT thuần

2024

16,184

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,979| 22.6%

LN sau thuế

2024

1,148

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 331| 40.5%

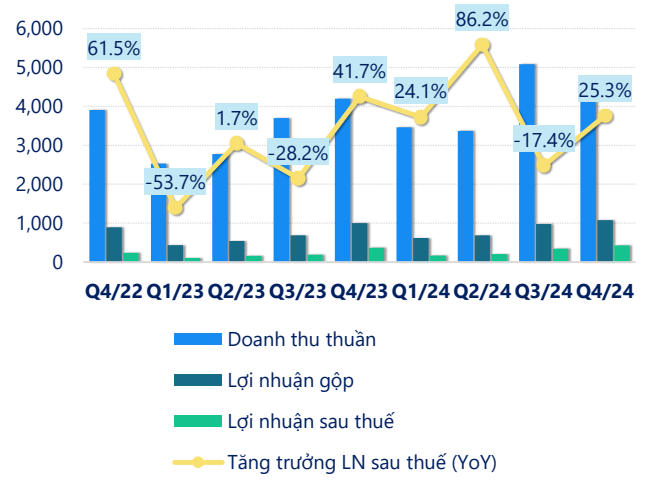
ROE

2024

6.9%

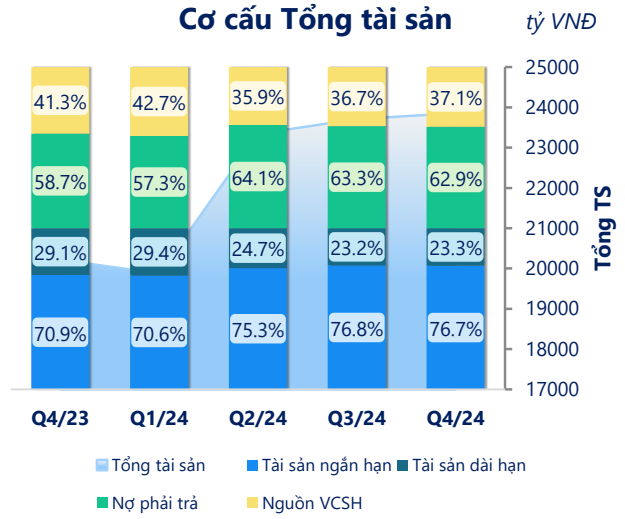
+/- YoY: ▲ 1.9%

Kết quả kinh doanh



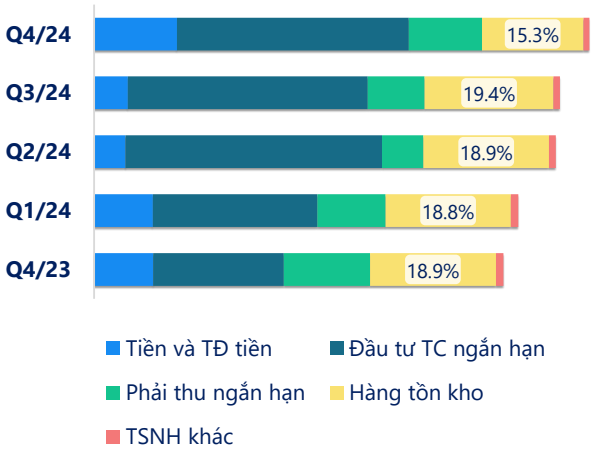
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



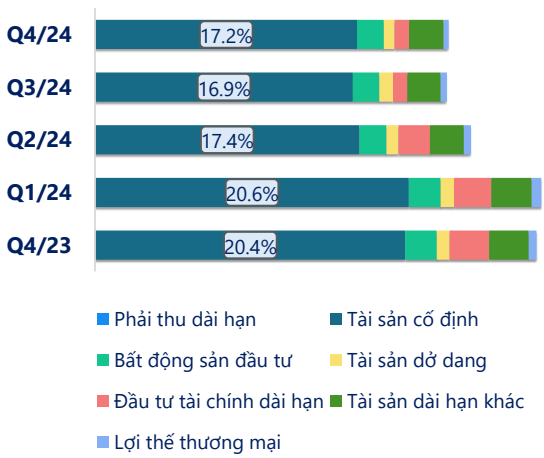
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



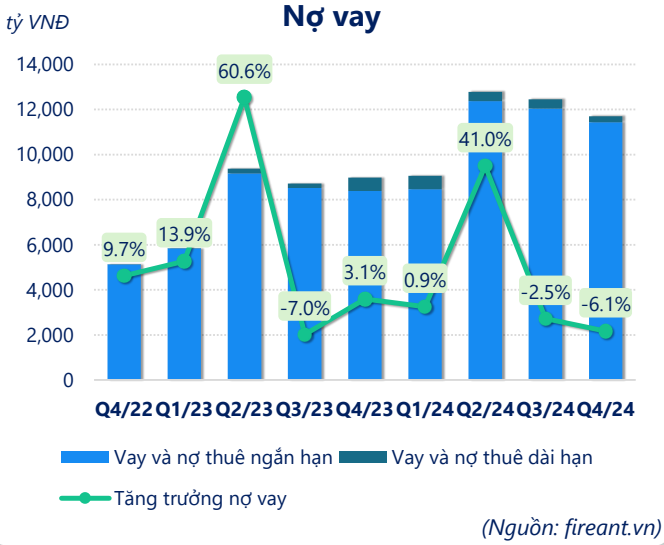
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



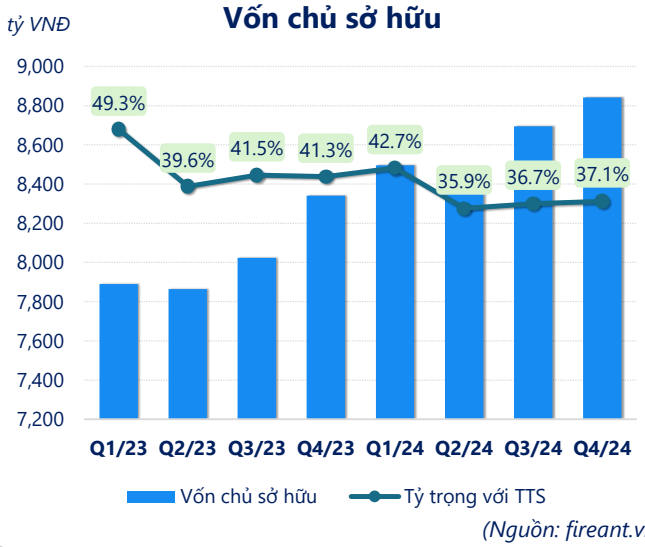
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



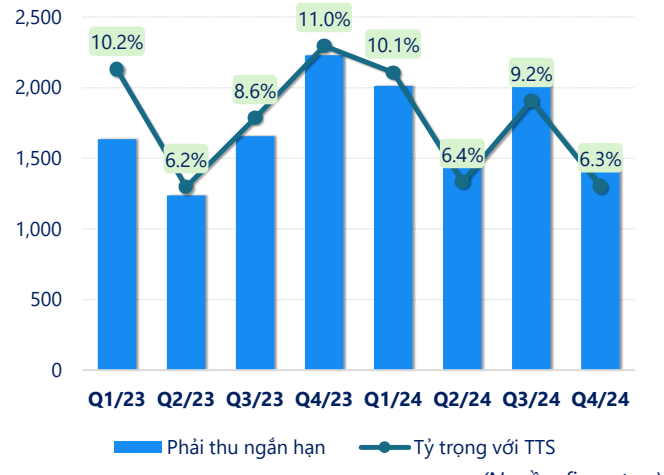
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



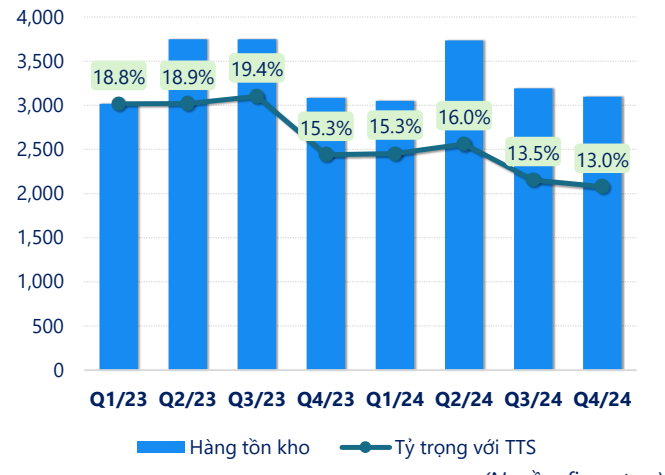
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



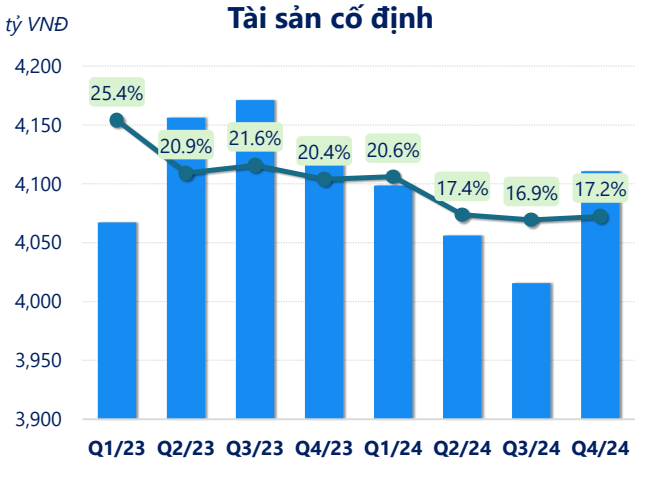
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



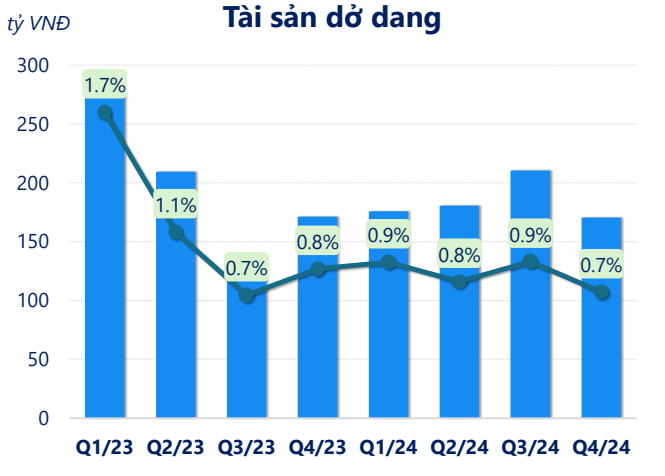
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



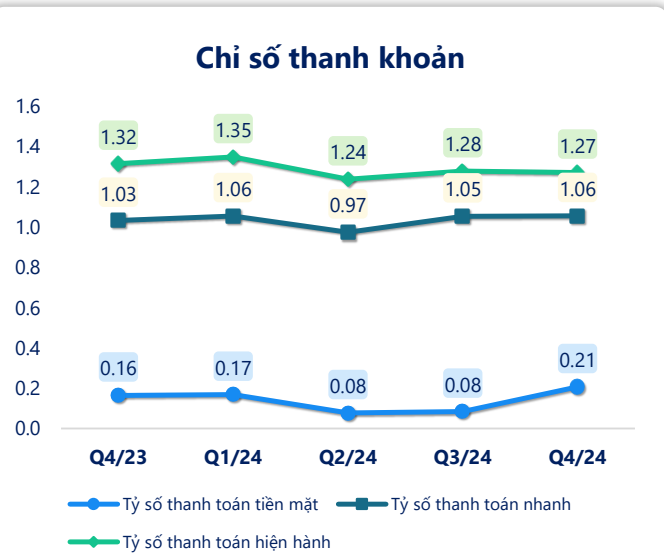
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



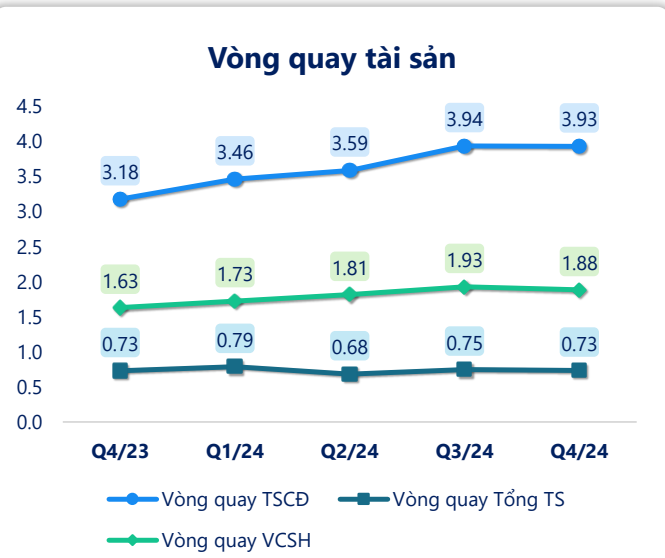
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**20,215**	**19,879**	**23,339**	**23,710**	**23,853**
Tài sản ngắn hạn	**14,339**	**14,039**	**17,563**	**18,217**	**18,299**
Tiền và tương đương tiền	1,795	1,754	1,097	1,203	2,974
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,051	7,040	11,077	11,485	10,583
Phải thu ngắn hạn	2,228	2,011	1,493	2,170	1,491
Hàng tồn kho	3,084	3,050	3,736	3,194	3,099
Tài sản ngắn hạn khác	181	184	160	165	152
Tài sản dài hạn	**5,876**	**5,839**	**5,775**	**5,493**	**5,553**
Phải thu dài hạn	6.35	6.29	4.67	6.67	5.76
Tài sản cố định	4,122	4,099	4,056	4,016	4,111
Bất động sản đầu tư	419	419	418	418	418
Tài sản dở dang	171	176	181	210	170
Đầu tư tài chính dài hạn	525	486	488	226	226
Tài sản dài hạn khác	527	530	520	519	544
Lợi thế thương mại	105	124	108	96.9	78.6
Nợ phải trả	**11,874**	**11,383**	**14,968**	**15,015**	**15,014**
Nợ ngắn hạn	**10,895**	**10,407**	**14,182**	**14,246**	**14,385**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,379	8,461	12,377	12,047	11,441
Phải trả người bán ngắn hạn	918	617	446	588	522
Nợ dài hạn	979	976	786	769	629
Vay và nợ thuê dài hạn	603	603	405	411	259
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,341**	**8,496**	**8,371**	**8,695**	**8,842**
Vốn chủ sở hữu	**8,341**	**8,496**	**8,371**	**8,695**	**8,842**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)